TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 235/2019/HNGĐ-ST
Ngày 10 – 10 – 2019
(*V/v chia tài sản sau khi ly hôn)*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thu.
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Ông Nguyễn Văn Chiến.
+ Ông Hà Trọng Tâm.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thúy Dung, là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 509/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 về việc "chia tài sản sau khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 721/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1948 (có mặt).
Địa chỉ: Khóm N, phường X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Ngô Đức B – Là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1949 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp H, xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

– Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Anh Trần Văn Út C, sinh năm 1981 (xin vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp H, xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.
2. Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 1977 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp H, xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 03/6/2019 và quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thanh L trình bày:

Ông và bà Phạm Thị T đã ly hôn vào ngày 30/10/2018 theo bản án số: 212/2018/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau. Về phần tài sản chung: Ông, bà tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Sau khi ly hôn ông bà tiến hành thỏa thuận tài sản nhưng không thành. Nay ông yêu cầu Tòa án phân chia cho bà T phần đất diện tích 1.500m^2 tương đương giá trị tiền là 60.000.000đ; Ông nhận toàn bộ phần đất tổng diện tích là 6.723m^2 và có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T số tiền 60.000.000đ. Nguồn gốc phần đất là của cha mẹ ông là cụ Nguyễn Tấn P và cụ Huỳnh Thị Kim Th cho năm 1968 diện tích 12.760m^2 đất tọa lạc tại ấp Hòa Trung, xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau. Đến năm 1969 ông kết hôn với bà Phạm Thị T, quá trình chung sống ông với bà T quản lý sử dụng phần đất và ông có chuyển nhượng lại cho bà Huỳnh Thị M một phần đất diện tích 6.037m^2, phần đất còn lại diện tích 6.723m^2 ông với bà T quản lý và sử dụng canh tác đến ngày 20/9/1994 ông được UBND thị xã Cà Mau, tỉnh Minh Hải (Nay là thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất D 0726055, thửa số 0011, tờ bản đồ số 12. Năm 2018 ông cho ông Trần Văn Út C thuê toàn bộ phần đất này, khi cho thuê hai bên có làm hợp đồng viết tay, không có công chứng, chứng thực, chỉ có trưởng ấp ký xác nhận trong hợp đồng, giá cho thuê mỗi năm là 6.000.000đ, ông C đã trả trước cho ông 03 năm với số tiền 18.000.000đ, ông C canh tác được khoảng 04 tháng thì con ông là Nguyễn Thanh B và vợ là Phạm Thị T ngăn cản nên không canh tác được nữa. Đến ngày 30/10/2018 ông với bà T được Tòa án giải quyết cho ly hôn, về phần tài sản thì chưa giải quyết.

- Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bà Phạm Thị T trình bày: Bà và ông L kết hôn với nhau vào năm 1968 đến năm 1984 cha mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Tấn P và cụ Huỳnh Thị Kim Th có cho vợ chồng bà phần đất 10 công tầm lớn tương đương 13.000m^2 đất tọa lạc tại ấp Hòa Trung, xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau. Khi cha mẹ chồng bà cho các em của chồng bà đều biết. Quá trình quản lý sử dụng do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên vợ chồng bà chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị M một phần đất diện tích 6.037m^2. Phần còn lại diện tích 6.723m^2 bà và ông L với các con bà quản lý sử dụng đến năm 1994 UBND thị xã Cà Mau rà soát lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì con trai bà là anh Nguyễn Thanh B đang trực tiếp sử dụng phần đất có đại diện gia đình đăng ký nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận vì lúc này ông L không canh tác mà đi chung sống như vợ chồng với bà Đặng Thị K ở phường 6, thành phố Cà Mau. Đến năm 2015 ông L có trở về chung sống và cùng nhau sử dụng canh tác phần đất này. Đến năm 2016 ông L tự ý cho ông Út C thuê nhưng không bàn bạc với bà nên bà không đồng ý, sau đó bà hỏi lại ông L thì ông L nói cho thuê 02 năm thì hết hợp đồng nên bà đồng ý cho ông Út C canh tác 02 năm và cho thêm 03 tháng để bắt hết tôm để bà lấy đất lại. Sau đó ông L kêu người khác lại chuyển nhượng đất bà và các con không đồng ý nên xảy ra tranh chấp nên ông nộp đơn ra Tòa yêu cầu xin ly hôn với bà và được Tòa án giải quyết xong vào ngày 30/10/2018. Nay ông L yêu cầu Tòa án phân chia cho bà phần đất diện tích 1.500m^2 tương đương giá trị tiền là 60.000.000đ, ông L nhận toàn bộ phần đất tổng diện tích là 6.723m^2, bà không đồng ý. Bà yêu cầu Tòa án phân chia phần đất trên thành 03 phần ông L được nhận một phần, bà được nhận 01 phần, anh B được nhận 01 phần, vì anh B đang chung sống nuôi bà và quản lý phần

đất này cho đến nay. Tại phiên tòa, bà có thay đổi ý kiến, bà yêu cầu chia đôi phần đất theo đo vẽ thực tế có diện tích 7.420,7m^2, mỗi người nhận một nữa.

- Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, anh Trần Văn Út C trình bày: Vào năm 2016 giữa anh và ông L có thỏa thuận anh thuê toàn bộ phần đất của ông L với số tiền 6.000.000đ/01 năm, khi thuê hai bên có làm hợp đồng viết tay có xác nhận của trưởng ấp. Thời hạn thuê là 02 năm, hết hạn anh và ông L ký tiếp hợp đồng thứ hai ngày 02/12/2018 thời hạn thuê là 03 năm, giá thuê 6.000.000đ/năm, anh đã trả đủ tiền trong thời hạn 03 năm với số tiền 18.000.000đ, ông L là người nhận tiền, theo hợp đồng thì đến ngày 02/12/2021 hết hạn hợp đồng. Sau khi ký hợp đồng anh canh tác được khoảng 04 tháng thì vợ và con ông L không cho anh canh tác nên anh không sử dụng được. Nay ông L yêu cầu Tòa án phân chia phần đất cho thuê anh không có ý kiến gì. Đối với số tiền thuê đất anh đã trả cho ông L anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, để anh và ông L tự thỏa thuận, khi nào không thỏa thuận được anh sẽ khởi kiện ông L thành vụ kiện khác.

- Tại bản tự khai, biên bản hòa giải anh Nguyễn Thanh B trình bày: Anh xác định phần đất của cha anh (ông L) yêu cầu chia hiện anh đang canh tác (nuôi tôm quản canh), anh canh tác từ năm 1993, đến năm 2015 ông L trở về và canh tác, đến năm 2016 thì ông L cho anh C thuê, từ tháng 8/2018 đến nay anh là người canh tác (nuôi tôm). Anh xác định phần đất anh đang canh tác là đất của cha và mẹ anh (ông L, bà T), trường hợp Tòa án chia phần đất này cho cha hay mẹ của anh được hưởng thì anh đồng ý giao trả đất, không yêu cầu bồi thường hay hỗ trợ khoản tiền nào. Ngoài ra anh không trình bày gì thêm.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Năm 1968 ông L được cha mẹ ông là cụ P và cụ Th cho phần đất để canh tác, đến năm 1969 ông L kết hôn bà T. Ông L được cha mẹ cho đất trước khi kết hôn do đó đây không phải là tài sản chung của vợ chồng; Ngày 25/5/1993 ông L được UBND thị xã Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông L, năm 2009 ông L chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị M, ông L là người đứng tên chuyển nhượng. Đến năm 2015 ông L cho ông C thuê phần đất này, bà T không ngăn cản. Do bà T có thời gian gìn giữ, cải tạo phần đất này nên ông L đồng ý chia cho bà T phần đất có diện tích 1.500m^2 tương ứng giá trị tiền là phù hợp, giá đôi bên thỏa thuận 32.000 đồng/m^2. Đối với việc anh B xác định anh nuôi tôm trên phần đất này từ tháng 7/2018 đến nay là không phù hợp. Bởi lời khai anh C xác định anh C là người thuê và canh tác phần đất này. Về án phí: Ông L là người có công cách mạng nên đề nghị Hội đồng xét xử xét miễn án phí cho ông L theo quy định.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật, không vi phạm. Riêng ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, phần đất có diện tích 7.420,7m^2 chia đôi, ông L, bà T mỗi người nhận một nữa phần đất.

Về chi phí đo đạc, án phí xử lý theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Thanh L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa ông và bà T, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự đây là vụ án tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, tài sản tranh chấp và bị đơn có hộ khẩu thường trú tại thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Đối với anh Trần Văn Út C có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Thanh L và bà Phạm Thị T chung sống vợ chồng vào năm 1968, đến ngày 30/10/2018 ông bà ly hôn theo bản án số: 212/2018/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau. Về phần tài sản chung: Ông, bà tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Sau khi ly hôn ông bà tiến hành thỏa thuận tài sản chung nhưng không thành và có yêu cầu Tòa án chia tài sản, khối tài sản ông L yêu cầu là phần đất có diện tích còn lại 6.723m^2. Tuy nhiên, theo bản trích đo hiện trạng ngày 19/8/2019 diện tích thực tế còn lại 7.420,7m^2, do đó xác định khối tài sản chung được ông L, bà T thống nhất có diện tích 7.420,7m^2, đất tọa lạc tại ấp Hòa Trung, xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau. Vấn đề các đương sự tranh chấp: Ông L đồng ý chia bà T một phần trong khối tài sản chung vì bà T có công cải tạo, gìn giữ tài sản, ông cho rằng tài sản này là của cha mẹ ông cho ông trước khi ông lập gia đình; đối với bà T yêu cầu chia đôi, theo bà xác định tài sản này là của cha mẹ chồng bà cho sau khi bà và ông L kết hôn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Cả nguyên và bị đơn đều thống nhất nguồn gốc phần đất là của cụ Nguyễn Tấn P và cụ Huỳnh Thị Kim Th, cụ P chết năm 2009; cụ Th chết năm 2011 về thời gian được tặng cho, các đương sự khai không khớp nhau. Tuy nhiên tại hồ sơ cấp quyền sử dụng đất thể hiện ông L kê khai và được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã Cà Mau cấp giấy chứng nhận thể hiện vào ngày 10/01/1995 đứng tên ông Nguyễn Thanh L diện tích 12.760m^2, đến ngày 16/11/2009 ông L bà T chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị M diện tích 6.037m^2, nên phần diện tích còn lại 6.723m^2, theo bản trích đo hiện trạng ngày 19/8/2019 diện tích thực tế là 7.420,7m^2. Đồng thời những anh em ruột của ông L đều xác định cụ P và cụ Th cho vợ chồng ông L, bà T phần đất vào năm 1984, cho sau khi ông bà kết hôn. Như vậy trình bày của bà T tài sản chung là phần đất có diện tích 7.420,7m^2 là có cơ sở chấp nhận.

Sau khi được cho vợ chồng ông L quản lý, canh tác, đến năm 1982 ông L không canh tác mà đi chung sống như vợ chồng với bà Đặng Thị K và có một đứa con, bà T một mình vừa chăm sóc con, vừa quản lý canh tác và duy trì khối tài sản chung, đến năm 2015 ông L trở về chung sống và cùng nhau quản lý canh tác phần đất này. Năm 2016 ông L cho anh Út C thuê nhưng không bàn bạc với bà T nên ông bà phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Xét về nguồn gốc là của cha mẹ ông L tặng cho, bà T là người có công sức đóng góp như cải tạo, gìn giữ tài sản trong lúc ông L bỏ đi. Hơn nữa, vào năm 2009 ông L chuyển nhượng một phần đất với diện

tích 6.037m^2 cho bà Huỳnh Thị M, bà T là người nhận tiền để lo cho gia đình, điều này chứng minh bản thân ông L vẫn thừa nhận và thống nhất tài sản là của vợ chồng. Vì vậy khối tài sản còn lại có diện tích 7.420,7m^2 là tài sản chung vợ chồng và được chia 1/2 mỗi người một nữa, cụ thể: Phần đất có diện tích 7.420,7m^2 : 2 = 3.710,35m^2. Tuy nhiên do phần đất có vị trí các cạnh không đều nhau nên chia diện tích sẽ có phần chênh lệch, vì vậy giao bà T phần đất có diện tích 3.697,1m^2, phần còn lại giao ông L quản lý, sử dụng có diện tích 3.723,6m^2, ông L có trách nhiệm giao lại giá trị phần diện tích chênh lệch cho bà T: 3.723,6m^2 - 3.710,35m^2 = 13,25m^2 x 32.000đ/1m^2 = 424.000đ. Như vậy, so với yêu cầu ông L không được chấp nhận phần đất có diện tích 2.210,35m^2.

[3] Đối với anh Nguyễn Thanh B xác định phần đất hiện do anh đang canh tác là đất của ông L và bà T (cha và mẹ anh), trường hợp Tòa án chia phần đất này cho cha hay mẹ của anh được hưởng thì anh đồng ý giao trả đất, không yêu cầu bồi thường hay hỗ trợ khoản chi phí nào. Vì vậy cần buộc anh B giao trả phần đất này cho ông L, bà T.

[4] Đối với anh Trần Văn Út C khai có ký hợp đồng thuê đất với ông L và được ông L thừa nhận, anh đã trả tiền thuê cho ông L nhưng chưa canh tác do bà T và anh B ngăn cản, anh xác định số tiền thuê đất anh trả cho ông L anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, để anh và ông L tự thỏa thuận, trường hợp không thỏa thuận được anh có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ các đương sự phải chịu theo quy định. Cụ thể: Theo hợp đồng số: 158/2019/HĐ-DVĐĐ ngày 05/7/2019 số tiền 6.846.000 đồng, ông L đã thanh toán cho cơ quan tiến hành đo đạc. Do đó bà T có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông L 3.423.000 đồng là phù hợp. Đối trừ số tiền ông L có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phạm Thị T giá trị phần chênh lệch về tài sản 424.000 đồng, do đó bà T có trách nhiệm hoàn trả tiếp cho ông L số tiền còn lại 2.999.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm, các đương sự phải nộp theo quy định. Tuy nhiên, ông L, bà T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần án phí dân sự mà ông bà phải chịu. Anh C, anh B không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 157, 158, 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Thanh L.

- Giao cho ông Nguyễn Thanh L được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 3.723,6m^2 thuộc thửa số 0011, tờ bản đồ số 12 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0726055 do UBND thị xã Cà Mau, tỉnh Minh Hải (nay là

thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau) cấp ngày 10/01/1995 đứng tên Nguyễn Thanh L, đất tọa lạc tại ấp Hòa Trung, xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Phần đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Quốc T' cạnh ngang 23,60m, phía Tây giáp đất bà Huỳnh Thị M cạnh ngang 21,82m, phía Nam giáp đất giao bà T cạnh dài 163,65m, phía Bắc giáp đất ông Bùi Văn Tr cạnh dài 165m.

- Giao cho bà Phạm Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 3.697,1m^2 thuộc thửa số 0011, tờ bản đồ số 12 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0726055 do UBND thị xã Cà Mau, tỉnh Minh Hải (nay là thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau) cấp ngày 10/01/1995 đứng tên Nguyễn Thanh L đất tọa lạc tại ấp Hòa Trung, xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Phần đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất bà Trần Thị Ph cạnh ngang 23,60m, phía Tây giáp đất bà Huỳnh Thị M cạnh ngang 21,82m, phía Nam giáp đất ông Lê Văn Th cạnh dài 162,3m, phía Bắc giáp phần đất giao ông L 163,65m.

Hiện anh B đang quản lý phần đất diện tích 7.420,7m^2 có trách nhiệm giao trả lại ông L, bà T.

Bà T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với phần đất được giao sử dụng theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo bản vẽ ngày 19/8/2019).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông L về việc yêu cầu được nhận phần đất có diện tích chênh lệch 2.210,35m^2.

- Buộc bà Phạm Thị T có trách nhiệm hoàn trả tiền chi phí thẩm định cho ông Nguyễn Thanh L số tiền là 2.999.000 đồng.

Kể từ ngày ông L có đơn yêu cầu thi hành án, bà T không tự nguyện thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Ông Nguyễn Thanh L, bà Phạm Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự theo quy định. Ngày 10/6/2019 ông L được miễn nộp tạm ứng án phí nên không đặt ra việc hoàn lại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)
Lê Thị Thu